TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NHÀ BÈ** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 215/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 04/7/2019
V/v Tranh chấp Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Hiền
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Phạm Kim Tuyến
2. Bà Trần Thị Bích Liên.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Dung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2019/TLST-HNGĐ ngày 04/3/2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 289/2019/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 332/2019/QĐST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: Bà Thị Tú T, sinh năm 1987 – Có mặt;*

Thường trú: X, Ấp 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Y, hẻm 1246, Tổ 18, Ấp 3, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn: Ông Lê Ngọc S, sinh năm 1985 – Vắng mặt;*

Địa chỉ: X, Ấp 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn bà Thị Tú T trình bày:

Bà và ông Lê Ngọc S tự nguyện tìm hiểu và sống chung với nhau từ năm 2006, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo bà T vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, đến năm 2017 thì cả hai bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông S thường xuyên uống rượu bia về chửi mắng, hành hung bà, có khi dùng dao đe dọa bà. Do sợ ảnh hưởng đến

tính mạng nên từ tháng 08/2018 đến nay, bà đã ra ngoài thuê phòng trọ để ở. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê Ngọc Sáng.

Về con chung: Có 02 con chung là trẻ Lê Thị Ngọc L, sinh ngày 15/01/2004 và trẻ Lê Ngọc Q, sinh năm 19/10/2005. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi cả hai con chung là 4.000.000 đồng/tháng, bắt đầu từ tháng 08/2019 cho đến khi cả hai trẻ lần lượt đủ 18 tuổi, thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Về tài sản chung: Bà T xác định không có.

Về nợ chung: Bà T xác định không có.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, ông Lê Ngọc S hoàn toàn không có mặt để trình bày ý kiến hay đưa ra yêu cầu của mình.

* Phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng:

Về hình thức, qua kiểm sát giải quyết vụ án thì từ khi thụ lý đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng về phiên tòa sơ thẩm. Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình và tuân thủ nội quy phiên tòa. Việc xét xử vắng mặt các đương sự đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và qua phần hỏi, tranh luận tại phiên tòa hôm nay, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của bà T là hoàn toàn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Bà Thị Tú T yêu cầu ly hôn với ông Lê Ngọc Sáng. Do ông S có địa chỉ cư trú tại huyện Nhà Bè nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Do đó căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn hôm nay.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Bà Thị Tú T xin ly hôn với ông Lê Ngọc S với lý do mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ năm 2017 đến nay, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không

còn quan tâm, yêu thương nhau và đã sống ly thân từ tháng 08/2018 đến nay mà vẫn không hàn gắn lại được.

Theo kết quả trả lời xác minh ngày 08/5/2019 của Hội liên hiệp phụ nữ xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè cho biết: *"Trong quá trình sống chung tại địa chỉ 25/1A, Ấp 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, vợ chồng bà Thị Tú T và ông Lê Ngọc S có xảy ra mâu thuẫn giữa hai vợ chồng nhưng không đưa ra giải quyết tại Hội liên hiệp phụ nữ xã"*.

Theo kết quả xác nhận ngày 19/5/2019 của Ban nhân dân Ấp 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè cho biết: *"Nội dung trong Đơn xin xác nhận của bà Thị Tú Trinh, sinh năm 1987 là đúng"*.

Xét, trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, ông S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ tất cả văn bản tố tụng để tham gia hòa giải, hàn gắn gia đình với bà T cũng như đưa ra ý kiến hay yêu cầu của mình, tuy nhiên ông S vẫn vắng mặt không lý do. Việc ông S không có mặt tại Tòa án để làm việc chứng tỏ không còn quan tâm đến gia đình, cũng như không có thiện chí xây dựng hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà Trinh. Như vậy, có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông S là hoàn toàn có thật và khả năng hàn gắn không còn, đời sống hôn nhân đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của bà T đối với ông Sáng.

[3.2] Về con chung: Bà T yêu cầu nuôi cả hai con, tại các bản tự khai ngày 08/5/2019, trẻ L và trẻ Q đều trình bày nguyện vọng được ở với mẹ. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án ông S không đến Tòa để trình bày ý kiến hay yêu cầu của mình về vấn đề con chung, cũng như không thể hiện sự quan tâm yêu thương con từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay. Do đó nghĩ nên tiếp tục giao 02 con cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp. Tại phiên tòa hôm nay bà T không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con nữa nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có. Nếu sau này ông S có yêu cầu sẽ được xem xét trong vụ kiện khác.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng bà T có nghĩa vụ phải nộp, được cấn trừ vào tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0033853 ngày 04/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, bà T đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35 và Điều 39; khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1/- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ vợ chồng: Bà Thị Tú T được ly hôn với ông Lê Ngọc Sáng.

- Về con chung: Có 02 con chung là trẻ Lê Thị Ngọc L, sinh ngày 15/01/2004 và trẻ Lê Ngọc Q, sinh năm 19/10/2005. Giao trẻ Ngọc Linh và trẻ Ngọc Quý cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có. Nếu sau này ông S có yêu cầu sẽ được xem xét trong vụ kiện khác.

2/- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) bà T có nghĩa vụ phải nộp, được cấn trừ vào tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0033853 ngày 04/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, bà T đã nộp đủ án phí.

3/- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

4/- Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTP,VKSNDTP;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- UBND xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

LÊ THU HIỀN